

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2018/DS-PT

Ngày: 23-4-2018

V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất, chia thừa kế quyền sử dụng
đất.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Phương.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai.

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thùy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Võ Thành Biên
– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 12/3/2018, 05/4/2018, 16/4/2018, 23/4/2018 tại trụ sở Tòa
án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:
288/2017/TLPT-DS, ngày 12 tháng 12 năm 2017, về việc “Tranh chấp quyền
sử dụng đất, chia thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017
của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2018/QĐ-PT, ngày
12 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị A, sinh năm 1931;

Địa chỉ: tổ 49, khóm M, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị A là: Ông Thái Quang T,
sinh năm 1975. Địa chỉ: đường N, Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (có
mặt).

2. Bị đơn: Lê Quốc H, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: tổ 49, khóm M, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Lê Quốc H: Ông Nguyễn Hoàng G là luật sư – Văn phòng Luật sư Hoàng G thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Lê Văn M, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 50, khóm M, Phường 3, Thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Lê Thị T1, sinh năm 1959.

Địa chỉ: tổ 49, khóm M, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Lê Thị Thanh P, sinh năm 1961.

Địa chỉ: tổ 49, khóm M, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Lê Thị Thanh H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khóm 4, khu phố 2, thị trấn A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Lê Thị Thanh T2, sinh năm 1968.

Địa chỉ: tổ 49, khóm M, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Lê Thị Thanh X, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp 5, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Lê Thị Ngọc L, sinh năm 1977.

Địa chỉ: tổ 11, ấp 1, xã Mỹ T, thành phố C, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1, bà P, bà H, chị X, chị T2, chị L là ông Lê Văn M, sinh năm 1956; Địa chỉ: Tổ 50, khóm M, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Nguyễn Thị G1, sinh năm 1976 (có mặt xét xử, vắng mặt tuyên án).

Địa chỉ: tổ 49, khóm M, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Lê Thị Nguyệt T3, sinh ngày 23/4/1998 (vắng mặt).

3.10. Lê Quốc H2, sinh ngày 23/01/2000 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: tổ 49, khóm M, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật của Lê Quốc H2: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1959 (mẹ ruột, vắng mặt).

3.11. Ủy ban nhân dân thành phố C (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố C: Ông Phan Văn T4, Chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ: đường 30/4, Phường 1, thành phố C, Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Quốc H - là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Nguyễn Thị A có ông Thái Quang T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Nguyễn Thị A và ông Lê Văn T5 là vợ chồng. Bà A và ông T5 có 08 người con gồm: Lê Văn M, Lê Thị T1, Lê Thị Thanh P, Lê Thị Thanh H1, Lê Thị Thanh T2, Lê Quốc H, Lê Thị Thanh X, Lê Thị Ngọc L. Quá trình sống chung, ông T5 và bà A tạo lập được phần đất diện tích 5.019m² gồm các thửa 534, tờ bản đồ số 3, diện tích 240m² loại đất T, thửa 439 tờ bản đồ số 2, diện tích 2.462m², thửa 451, tờ bản đồ số 2, diện tích 2137m², loại đất 2L, tọa lạc tại Phường 3, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, đất do Ủy ban nhân dân thị xã Cao Lãnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn T5 vào ngày 01/01/1990, trên diện tích đất hiện có căn nhà vợ chồng, bà A đang ở.

Ngày 21/3/1999, ông T5 chết không để lại di chúc, bà A tiếp tục quản lý và sử dụng đất. Ngày 05/10/1999, các con của bà A là anh M, chị T1, Thanh P, Thanh H1, Thanh T2, anh Lê Quốc H, chị Thanh X, Ngọc L cùng với bà A đến Ủy ban nhân dân phường 3 lập tờ khai thừa kế quyền sử dụng đất theo đó đồng ý để bà A thay mặt các con đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà A không có làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2003, bà A cùng anh M, T1, P, L đồng ý để Lê Quốc H đứng tên thay mặt hàng thừa kế, riêng có T2, H1, X không đồng ý.

Sau đó, anh Lê Quốc H được đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00563QSDĐ/458/QĐUB ngày 30/12/2003, thửa 20 tờ bản đồ số 12, diện tích 2.721,1m² loại đất L, thửa 81 tờ bản đồ số 12 diện tích 3.021,1m² loại đất L, thửa 212 tờ bản đồ số 12, diện tích 233,3 m² loại đất T, cấp cho hộ anh Lê Quốc H.

Trước khi được đứng tên các diện tích đất nêu trên, anh H phải chấp nhận điều kiện bà A đặt ra là anh H sẽ quản lý, canh tác trên đất và có nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc bà A. Thêm vào đó, bà A chỉ đồng ý cho anh H đứng tên thay mặt bà A để tiện giao dịch chứ chưa cho luôn và hưởng thừa kế toàn bộ tài sản này do bà A chỉ được quyền định đoạt 50% tài sản thuộc quyền sở hữu của bà A, 50% tài sản còn lại là di sản của ông T5. Trong tờ khai thuế ghi rõ: Chúng tôi thống nhất đồng ý để cho anh Lê Quốc H được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất. Điều này chứng minh đất ruộng diện tích 5,974m² anh H chỉ được đứng tên theo ủy quyền của những người đồng thừa kế.

Các đồng thừa kế của ông T5 là các con của vợ chồng ông T5 với bà Anh yêu cầu anh Hải chuyển quyền sử dụng đất cho Lê Văn M nhưng anh H không đồng ý và muốn chiếm để sử dụng toàn bộ. Bà A và các đồng thừa kế còn lại

yêu cầu anh H thực hiện việc chia đều diện tích đất này nhưng anh H cũng không đồng ý.

Năm 2012, bà A khởi kiện yêu cầu anh H trả cho bà $\frac{1}{2}$ diện tích đất của bà và ông T5 tạo lập. Tòa án thành phố Cao Lãnh đã có thụ lý và giải quyết vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên có thỏa thuận là phần diện tích đất 3.020,1m² thuộc thửa 81 tờ bản đồ số 12 loại đất L và 116m² thuộc thửa 212 tờ bản đồ 12 tọa lạc tại phường 3, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp là của bà A và anh H đồng ý trả cho bà A 02 phần diện tích đất này, bà A sẽ trả thành quả lao động cho anh H là 20.000.000 đồng nên bà A rút đơn khởi kiện, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Sau đó, bà A có thực hiện việc trả cho anh H 20.000.000 đồng nhưng anh H không thực hiện việc sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A như thỏa thuận.

Năm 2013, bà A khởi kiện yêu cầu anh H trả cho bà $\frac{1}{2}$ diện tích đất của bà và ông T5 tạo lập. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H tiếp tục hứa trả cho bà A phần đất diện tích 3.020,1m² và 116m² như lần trước, bà A tin tưởng rút đơn khởi kiện, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Sau đó, anh H không thực hiện nên bà A tiếp tục khởi kiện.

Nay bà Nguyễn Thị A yêu cầu hộ anh H trả cho bà A 50% phần đất của bà cùng ông T5 tạo lập và chia thừa kế phần đất của ông T5 để lại là $\frac{1}{9}$, cụ thể như sau:

Thửa 20, tờ bản đồ số 12, diện tích 2.721,1m² (đo đạc thực tế 2.946,9m²) loại đất L diện tích yêu cầu là: 1.637,12m²

Thửa 81, tờ bản đồ số 12 diện tích 3.021,1m² (đo đạc thực tế 3.134,4m²) loại đất L, diện tích yêu cầu là: 1.731,32m².

Thửa 212 tờ bản đồ số 12, diện tích 233,3 m² (đo đạc thực tế 258,4m²) loại đất T, diện tích yêu cầu là: 143,50m².

Ngoài ra, bà A còn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00563QSDĐ/458/QĐUB, ngày 30/12/2003, do Ủy ban nhân dân thị xã Cao Lãnh (nay là thành phố Cao Lãnh) cấp cho hộ anh Lê Quốc H.

Phần đất tranh chấp tại thửa 81 và thửa 212 bà Anh đang quản lý, sử dụng. Phần đất tại thửa 20 do anh H và chị G1 đang quản lý sử dụng.

Bà A tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc và định giá.

Nếu chia thừa kế, cây trồng trên đất ai được chia thì người đó sử dụng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Lê Quốc H và chị Nguyễn Thị G1 trình bày: Khi ông T5 còn sống, anh H có làm ruộng tiếp cha mẹ, anh Lê Văn M buôn bán và sống bên gia đình

vợ, các chị em khác đều sống bên gia đình chồng. Riêng người chưa có chồng thì làm thuê sử dụng riêng nên anh H sống chung giúp lo cho cha mẹ. Năm 1999, ông T5 chết, anh H canh tác 2,5 công đất ruộng, hàng năm thu nhập đều do bà A cất giữ. Đến năm 2001, bà A kêu anh, chị, em của anh H về để đến Ủy ban nhân dân phường 3 làm bằng thừa kế nhưng bà A và các anh, chị, em đều khước từ, đồng ý để cho anh H đứng tên quyền sử dụng đất cho đến nay. Năm 2005, anh M về cất nhà trên đất ruộng, anh H đồng ý. Sau đó, anh M trồng cây, nuôi cá, nuôi heo. Vì vậy, 01 công đất chỉ còn lại một góc tư.

Do làm ruộng ít, anh H gặp khó khăn về kinh tế và anh, chị, em anh H động viên anh H ra riêng sống. Anh H đồng ý nhưng vẫn lo cho bà A. Anh H vẫn canh tác và sửa sang đất ruộng. Nay bà A tranh chấp với anh H vì nghe lời anh, chị, em nên anh H đồng ý trả lại cho bà A diện tích 2.987m². Còn diện tích đất 2.987m² do hàng thừa kế đã khước từ nên anh H phải được hưởng.

Nay anh H và chị G1 đồng ý giao trả lại cho bà A theo tờ thỏa thuận ngày 31/8/2012 diện tích đất 3.020,1m² (đo đạc thực tế 3.134,4m²) thuộc thửa số 81, tờ bản đồ số 12 và diện tích 116m² trong thửa 212, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại phường 3, thành phố Cao Lãnh và anh H được ở chung với bà A trong căn nhà xây dựng tại thửa 212. Anh H và chị G1 được sử dụng thửa 20 diện tích 2.721,1m² (đo đạc thực tế là 2.946,9m²). Anh H và chị G1 không đồng ý chia thừa kế cho các anh chị em do trước đây anh chị em đã khước từ giao cho anh H đứng tên.

Phần đất tranh chấp tại thửa 81 và thửa 212 bà A đang quản lý, sử dụng. Phần đất tại thửa 20 do anh H và chị G1 đang quản lý sử dụng.

Anh H và chị G1 đồng ý việc bà A tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc và định giá.

Nếu chia thừa kế, cây trồng trên đất ai được chia thì người đó sử dụng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Lê Văn M và anh M đại diện theo ủy quyền của chị T1, chị P, chị H1, chị T2, chị X và chị L trình bày: Anh M, chị T1, chị Thanh P, chị Thanh H1, chị Thanh T2, chị Thanh X và chị Ngọc L là con ruột của ông Lê Văn T5 và bà Nguyễn Thị A. Nay những đồng thừa kế của ông T5 yêu cầu:

Anh Lê Quốc H phải chia cho anh M, chị T1, chị Thanh P, chị Thanh H1, chị Thanh T2, chị Thanh X và chị Ngọc L = mỗi người 1/9 của 50% tài sản trong khối tài sản chung của ông T5 và bà A, cụ thể mỗi người được chia diện tích đất gồm: thửa 20 tờ bản đồ 12 diện tích 183,67 m² loại đất Lúa; thửa 81 tờ bản đồ 12 diện tích 174,12 m² loại đất Lúa; thửa 212 tờ bản đồ 12 diện tích 14,35 m² loại đất T đất tọa lạc tại tổ 49, khóm Mỹ Đức, Phường 3, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Phần đất tranh chấp tại thửa 81 và thửa 212 bà A đang quản lý, sử dụng. Phần đất tại thửa 20 do anh H và chị G1 đang quản lý sử dụng.

Anh M, chị T1, chị Thanh Pg, chị Thanh H1, chị Thanh T2, chị Thanh X và chị Ngọc L đều đồng ý việc bà A tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc và định giá.

Chị Lê Thị T1 đại diện cho Lê Thị Nguyệt T3 và Lê Quốc H2 có văn bản ý kiến: Xác định Lê Thị Nguyệt T3 và Lê Quốc H2 là con của chị T1, toàn bộ tài sản tranh chấp là của ông T5 và bà A, Lê Thị Nguyệt T3 và Lê Quốc H2 không có công sức đóng góp, không yêu cầu chia tài sản thừa kế.

- Ủy ban nhân dân thành phố C trình bày: Không có văn bản ghi ý kiến đối với nội dung vụ án và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Bản án sơ thẩm số 69/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh tuyên xử:

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Lê Quốc H và bà Nguyễn Thị A: Anh Lê Quốc H trả cho bà Nguyễn Thị A $\frac{1}{2}$ diện tích thuộc thửa 20, thửa 81 và thửa 212, tờ bản đồ số 12.

Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị A, anh Lê Văn M, Lê Thị T1, Lê Thị Thanh P, Lê Thị Thanh H1, Lê Thị Thanh T2, Lê Thị Thanh X, Lê Thị Ngọc L: Các ông, bà tự nguyện giao cho bà A được sử dụng đối với phần thừa kế của các ông, bà được nhận tại thửa 212.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị A, Lê Văn M, Lê Thị T1, Lê Thị Thanh P, Lê Thị Thanh H1, Lê Thị Thanh T2, Lê Thị Thanh X, Lê Thị Ngọc L về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Lê Văn T5 chết để lại đối với thửa 20, thửa 81 và thửa 212, tờ bản đồ số 12.

Bà Nguyễn Thị A được quản lý, sử dụng và chia thừa kế diện tích đất cụ thể như sau: Thửa 20, tờ bản đồ số 12, diện tích $2.946,9m^2$ tại các mốc 1, 2, 3, 16, 4, 5, 6, 19, 7, 8, 20, 9, 10, 11, 1; một phần thửa 81, tờ bản đồ số 12 từ các mốc C, D, S, I, K, 21, L, R, C nhưng trừ diện tích lối đi có diện tích $13,7m^2$ từ các mốc C, D, S, R, C, còn lại diện tích $418,3m^2$ từ các mốc R, S, I, K, 21, L, R; toàn bộ thửa 212, tờ bản đồ số 12 diện tích $233,4m^2$ tại các mốc 15, 11, 16, 17, 15 và quản lý, sử dụng căn nhà tại thửa 212.

Anh Lê Văn M được chia thừa kế phần đất diện tích $337,80m^2$ thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 12 từ các mốc Z, 1, G, 6, Y, A2, Z nhưng trừ diện tích lối đi có diện tích $16,5m^2$ từ các mốc Z, 1, G, A2, Z. Như vậy, ông M còn được nhận thừa kế diện tích $321,3m^2$ từ các mốc A2, G, 6, Y, A2.

Chị Lê Thị T1 được chia thừa kế phần đất diện tích $337,80m^2$ thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 12 từ các mốc B, C, R, L, M, Q, B nhưng trừ diện

tích lỗi đi có diện tích 17,1m² từ các mốc B, C, R, Q, B. Như vậy, chị 1 còn được nhận thừa kế diện tích 320,7m² từ các mốc Q, R, L, M, Q.

Chị Lê Thị Thanh P được chia thừa kế phần đất diện tích 337,80m² thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 12 từ các mốc D, E, T, 22, I, S, D nhưng trừ diện tích lỗi đi có diện tích 16,7m² từ các mốc D, E, T, S, D. Như vậy, chị P còn được nhận thừa kế diện tích 321m² từ các mốc S, T, 22, I, S.

Chị Lê Thị Thanh H1 được chia thừa kế phần đất diện tích 337,80m² thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 12 từ các mốc E, F, U, H, 22, T, E nhưng trừ diện tích lỗi đi có diện tích 16,7m² từ các mốc E, F, U, T, E. Như vậy, chị H1 còn được nhận thừa kế diện tích 321,1m² từ các mốc T, U, H, 22, T.

Chị Lê Thị Thanh T2 được chia thừa kế phần đất diện tích 337,80m² thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 12 từ các mốc F, V, A1, X, H, U, F nhưng trừ diện tích lỗi đi có diện tích 16,7m² từ các mốc F, V, A1, U, F. Như vậy, chị T2 còn được nhận thừa kế diện tích 321,1m² từ các mốc U, A1, X, H, U.

Chị Lê Thị Thanh X được chia thừa kế phần đất diện tích 337,80m² thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 12 từ các mốc V, Z, A2, V, X, A1, V nhưng trừ diện tích lỗi đi có diện tích 16,6m² từ các mốc V, Z, A2, A1, V. Như vậy, chị X còn được nhận thừa kế diện tích 321,2m² từ các mốc A1, A2, Y, X, A1.

Chị Lê Thị Ngọc L được chia thừa kế phần đất diện tích 337,80m² thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 12 từ các mốc A, B, Q, M, N, P, A nhưng trừ diện tích lỗi đi có diện tích 17,3m² từ các mốc A, B, Q, P, A. Như vậy, chị L còn được nhận thừa kế diện tích 320,5m² từ các mốc P, Q, M, N, P.

Chị Nguyễn Thị A, anh Lê Văn M, Lê Thị T1, Lê Thị Thanh P, Lê Thị Thanh H1, Lê Thị Thanh T2, Lê Thị Thanh X, Lê Thị Ngọc L đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích được nhận và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

Tạm giao cho ông Lê Quốc H phần đất diện tích 337,80m² thuộc một phần thửa 81, tờ bản đồ số 12 từ các mốc 3, A, P, N, 4, O, 3 nhưng trừ diện tích lỗi đi có diện tích 17,4m² từ các mốc 3, A, P, O, 3. Như vậy, tạm giao cho anh H phần đất diện tích 320,4m² từ các mốc P, N, 4, O, P. Tạm giao phần giá trị đất diện tích 12,96m² thuộc thửa 212, tờ bản đồ số 12 cho bà A quản lý. Khi anh H có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Buộc anh Lê Quốc H, chị Nguyễn Thị G1 tháo dỡ, di dời một phần căn nhà ra khỏi diện tích lỗi đi chung là 17,4m² từ các mốc 3, A, P, O, 3.

Đất tọa lạc tại tổ 49 và tổ 50, khóm Mỹ Đức, Phường 3, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

(Theo các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành

phố Cao Lãnh; sơ đồ mốc và bản đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Cao Lãnh nay là chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh).

Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00563QSDĐ/758/QĐUB ngày 30/12/2003, thửa 20 tờ bản đồ số 12, diện tích 2.721,1m² loại đất lúa, thửa 81 tờ bản đồ số 12 diện tích 3.021,1m² loại đất lúa, thửa 212 tờ bản đồ số 12, diện tích 233,3 m² loại đất T, cấp cho hộ anh Lê Quốc H.

Anh Lê Văn M tháo dỡ, di dời toàn bộ căn nhà ra khỏi phần đất tranh chấp để trả lại phần đất được chia của chị H1, chị T2 và chị X.

Đối với căn nhà của ông T5 và bà A tạo lập, cây trồng trên đất và chi phí cải tạo đất, các đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chi phí xem xét thẩm định và định giá tổng cộng là 11.356.000 đồng (mười một triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng), bà Nguyễn Thị A tự nguyện chịu số tiền 450.000 đồng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng), anh M tự nguyện chịu số tiền 10.906.000 đồng (mười chín trăm lẻ sáu nghìn đồng), bà A và ông M đã tạm ứng và chi xong.

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Quốc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.976.000 đồng (mười hai triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia thừa kế là 6.512.000 đồng (sáu triệu năm mươi hai nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.464.000 đồng (tám triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 18179 ngày 06/12/2013, số 030830 ngày 23/01/2015 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy bà A còn được nhận lại số tiền 1.952.000 đồng (một triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Anh Lê Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia thừa kế là 2.365.000 đồng (hai triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.037.000 đồng (một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 022115 ngày 13/5/2014, số 033692 ngày 13/4/2015 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy anh M còn phải nộp tiếp số tiền 1.328.000 đồng (một triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Chị Lê Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia thừa kế là 2.365.000 đồng (hai triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.037.000 đồng (một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 022116 ngày 13/5/2014, số 033686 ngày 13/4/2015 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành

phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy chị T1 còn phải nộp tiếp số tiền 1.328.000 đồng (một triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Chị Lê Thị Thanh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia thừa kế là 2.365.000 đồng (hai triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.037.000 đồng (một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 022117 ngày 13/5/2014, số 033687 ngày 13/4/2015 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy chị P còn phải nộp tiếp số tiền 1.328.000 đồng (một triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Chị Lê Thị Thanh T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia thừa kế là 2.365.000 đồng (hai triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.037.000 đồng (một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 022119 ngày 13/5/2014, số 033691 ngày 13/4/2015 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy chị T2 còn phải nộp tiếp số tiền 1.328.000 đồng (một triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Chị Lê Thị Thanh H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia thừa kế là 2.365.000 đồng (hai triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.037.000 đồng (một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 022120 ngày 13/5/2014, số 033688 ngày 13/4/2015 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy chị H1 còn phải nộp tiếp số tiền 1.328.000 đồng (một triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Chị Lê Thị Thanh X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia thừa kế là 2.365.000 đồng (hai triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.037.000 đồng (một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 022118 ngày 13/5/2014, số 033690 ngày 13/4/2015 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy chị X còn phải nộp tiếp số tiền 1.328.000 đồng (một triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Chị Lê Thị Ngọc L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia thừa kế là 2.365.000 đồng (hai triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.037.000 đồng (một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 022121 ngày 13/5/2014, số 033689 ngày 13/4/2015 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy chị L còn phải nộp tiếp số tiền 1.328.000 đồng (một triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2017 bị đơn Lê Quốc H có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Toà án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

- Yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, cụ thể: Anh H đồng ý giao cho bà A diện tích 3.021m^2 (theo đo đạc thực tế là $3.134,1\text{m}^2$) thuộc thửa số 81, tờ bản đồ số 12, loại đất L và diện tích 116m^2 thuộc thửa số 212, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Anh H được tiếp tục sử dụng các phần đất còn lại thuộc các thửa: thửa số 20, tờ bản đồ số 12, diện tích là $2.946,9\text{m}^2$, loại đất lúa và phần diện tích còn lại của thửa số 212, tờ bản đồ số 12, diện tích là $142,4\text{m}^2$.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà A giữ nguyên yêu cầu đòi anh H trả lại cho bà $\frac{1}{2}$ tổng diện tích đất chung và bà A cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tiếp tục giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế di sản là QSDĐ của ông T5 chết để lại vì cho rằng sau khi cha T5 chết đến nay chưa chia thừa kế, chỉ giao cho H đứng tên giấy mà thôi, thống nhất loại bỏ các phần diện tích đất liền kề ranh giới mà cơ quan đo đạc đo vẽ (kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án) xác định thuộc quyền sử dụng của người khác và chưa xác định được chủ sử dụng ghi trên sơ đồ của các thửa đất số 20 và số 81, còn lại thực tế bao nhiêu thì chia bấy nhiêu. Riêng anh M thì còn tự nguyện thêm là bỏ phần đất chưa xác định chủ sử dụng giáp kênh thủy lợi nằm trong phần anh được chia theo án sơ thẩm, anh tự chịu, còn lại bao nhiêu anh hưởng lấy bấy nhiêu, không yêu cầu chia thêm, trường hợp chia cho các thừa kế khác giá trị đất bằng tiền thì anh xin được nhận đất, trả tiền cho các người khác.

- Phía bị đơn anh H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng ý trả $\frac{1}{2}$ tổng diện tích đất cho bà A, còn lại $\frac{1}{2}$ là thuộc quyền sử dụng của anh H vì phần đất thuộc quyền của cha T5 để lại, mẹ và các anh chị em đã khước từ; trường hợp pháp luật chia thừa kế thì anh yêu cầu được nhận đất và trả lại giá trị đất bằng tiền cho các thừa kế khác. Anh H đồng ý loại bỏ các phần diện tích đất liền kề ranh ra khỏi các thửa đất của anh đứng tên như ý kiến của anh M đã nói.

- Luật sư bảo vệ cho anh H có ý kiến đề cập là sau khi ông T5 chết đã mở thừa kế, các thừa kế đã ký tên khước từ, giao đất cho anh H thừa hưởng, đề nghị chấp nhận theo yêu cầu của anh H thực hiện theo thỏa thuận trước đây là trả lại cho mẹ A $\frac{1}{2}$ tổng diện tích bằng $3.020,1\text{m}^2$, phần còn lại là thuộc QSDĐ của anh H.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phát biểu về tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật; về nội dung Kiểm sát viên đề cập là trong diện tích đất chia thừa kế có nhiều phần diện tích nhỏ liền ranh của người khác dính vào chưa được làm rõ; đất là loại đất lúa, chia bằng hiện vật manh mún không phù hợp; buộc anh M dỡ nhà nhưng không đưa vợ anh M là chị S vào tố tụng là thiếu tư cách đương sự, không giao kỷ phần thừa kế của anh H cho anh H mà tạm giao là không đúng pháp luật và không giải quyết di sản là một phần căn nhà ở của ông T để lại là không giải quyết hết yêu cầu tranh chấp, là những thiếu sót nghiêm trọng của cấp sơ thẩm, nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm của Tòa án thành phố Cao Lãnh, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Đất tranh chấp tọa lạc tại Phường 3, thành phố C gồm: Thửa 20, loại đất lúa; thửa 81, loại đất lúa (trên đất có nhà tạm ở của hộ anh H và anh M) và thửa 212, loại đất thổ (trên đất có nhà ở của ông T5, bà A tạo lập, hiện do bà A ở), tổng diện tích đo thực tế theo sơ đồ là 6.314,7m², sau khi loại bỏ các phần đất giáp ranh thuộc của người khác và phần chưa xác định được chủ sử dụng theo sự thỏa thuận thống nhất của các bên đương sự, thì tổng diện tích chung còn lại là 5.824,9m²; giấy đất do hộ anh H đứng tên. Hiện do bà A quản lý sử dụng thửa 212 và thửa 81, hộ anh H đang sử dụng thửa số 20.

[2]. Về nguồn gốc và diễn biến sử dụng đã có đủ căn cứ xác định đất do vợ chồng bà A và ông T5 tạo lập, quản lý và sử dụng, ông T5 được cấp giấy lần đầu vào ngày 01/01/1990. Ngày 21/3/1999 ông T5 chết, không để lại di chúc, đất để lại bà A quản lý sử dụng. Ngày 25/7/2001 bà A cùng 07 người con (vắng 1 con là chị H1) lập thủ tục thừa kế thống nhất để cho anh H là con trai út ở chung hộ bà A đứng tên giấy đất, từ đây hộ anh H sử dụng đất và được cấp giấy ngày 30/12/2003 cả 3 thửa đất. Sau nhiều lần bà A tranh chấp thì đến năm 2012 anh H đã giao đất trên thực địa thửa 212 và thửa 81 cho bà A quản lý, sử dụng nhưng không chuyển quyền cho bà A, anh H tiếp tục sử dụng thửa 20 đến nay. Theo tờ khai thừa kế QSDĐ lập ngày 25/7/2001 tại phường 3, thành phố C thì nội dung các đồng thừa kế thỏa thuận “thống nhất đồng ý để cho ông Lê Quốc H được đứng tên giấy chứng nhận QSD đất”, nội dung này không có ý nghĩa khước từ di sản như anh H và Luật sư của anh H đề cập, mà chứng tỏ anh H chỉ được giao đứng tên giấy, di sản là đất thật sự chưa chia thừa kế. Do vậy, nay các nguyên đơn và những người liên quan là các đồng thừa kế hàng thứ nhất của ông T5 yêu cầu chia thừa kế QSD đất đối với ½ tổng diện tích chung thuộc di sản của ông T5 để lại là có căn cứ.

[3]. Riêng bà A yêu cầu anh H trả cho bà $\frac{1}{2}$ tổng diện tích là phần đất thuộc QSDĐ của bà A và hộ anh H cũng tự nguyện giao trả là phù hợp pháp luật.

[4]. Như vậy, tổng diện tích chung của vợ chồng bà A, ông T5 đã được xác định trên thực địa bằng $5.824,9\text{m}^2$, trong số này di sản của ông T5 bằng $\frac{1}{2}$ là $2.912,45\text{m}^2$, còn lại $\frac{1}{2}$ bằng $2.912,45\text{m}^2$ là thuộc phần của bà A. Tuy nhiên, do đất có nhiều thửa vị trí cách biệt nhau, nên phần của bà A được xác định là thửa đất số 20 (đo thực tế $2.946,9\text{m}^2$, trừ đi phần chung quanh ranh của người khác và chưa xác định chủ sử dụng $224,8\text{m}^2$) còn thực tế là $2.722,1\text{m}^2$ và 1 phần thửa 212 là $116,7\text{m}^2$, tổng cộng bằng $2.838,8\text{m}^2$, được coi là tương ứng đủ phần của bà A. Theo cách xác định này trên hiện trạng thì di sản của ông T5 sẽ là: Thửa đất số 81 (đo thực tế $3.134,4\text{m}^2$, trừ đi các phần diện tích giáp ranh chung quanh của người khác ($36,8\text{m}^2$), phần chưa xác định chủ sử dụng (144m^2), đất khu mộ ($94,2\text{m}^2$) và 1 phần làm lối đi ($82,2\text{m}^2$), còn lại thực tế bằng $2.777,2\text{m}^2$ và $116,7\text{m}^2$ của thửa 212. Trong số này do anh M tự nguyện chịu bỏ ra phần 144m^2 , anh chấp nhận hưởng phần còn lại $173,9\text{m}^2$ trong phần anh được chia như án sơ thẩm, không yêu cầu chia thêm, do đó: $2.777,2\text{m}^2$ trừ đi $173,9\text{m}^2$ cho anh M, còn lại là $2.603,3\text{m}^2$ sẽ được chia làm 8 kỷ phần thừa kế cho bà A, chị T1, P, H1, T2, X, L và H mỗi người bằng $325,41\text{m}^2$ và 1 phần thửa 212 bằng $116,7\text{m}^2$ chia làm 9 phần cho bà A, anh M, chị T1, P, H, T2, X, L và H mỗi người 1 phần là $12,96\text{m}^2$.

[5]. Án sơ thẩm: Công nhận tự nguyện của ông H trả lại cho cụ A $\frac{1}{2}$ tổng diện tích đất và chia thừa kế $\frac{1}{2}$ tổng diện tích đất còn lại thuộc di sản của cụ T5 thành 9 kỷ phần cho 9 đồng thừa kế hàng thứ nhất của cụ T5 là có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên, do sơ thẩm xác định diện tích đất chung và diện tích thuộc phần di sản không chính xác và do di sản là đất sản xuất lúa mà chia tách kỷ phần thừa kế bằng hiện vật đất cho mỗi người sẽ làm cho đất bị manh mún, không sản xuất lúa được, không đủ hạn mức tối thiểu để tách thửa cấp giấy và một số đồng thừa kế sống bằng nghề khác, không có kinh nghiệm làm nông nghiệp, vậy nên cấp phúc thẩm phải điều chỉnh diện tích và cách phân chia theo hướng người có nhu cầu sản xuất nông nghiệp thì nhận đất, người khác thì chia nhận kỷ phần thừa kế theo giá trị bằng tiền cho phù hợp thực tiễn và pháp luật. Cũng như việc sơ thẩm giao kỷ phần thừa kế của anh H cho bà A tạm giữ, chưa giao hoặc tạm giao là không đúng, mà anh H phải được chia nhận dứt điểm di sản như những đồng thừa kế khác mới đúng pháp luật.

[6]. Từ thực tiễn hiện trạng đất, nhu cầu cần thiết và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp, nên giữ đất di sản của thửa 81 cho anh M và anh H mỗi người 1 phần sử dụng, cụ thể theo sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 02/6/2017 thì anh M được nhận đất sử dụng trong phạm vi các mốc 23, 5, 22, T, E về lại 23, có tổng diện tích bằng $1.187,3\text{m}^2$ (theo vị trí án sơ thẩm chia là tương ứng phần của chị X,

T2, H1 và 1 phần của chị P); anh H được nhận đất sử dụng trong phạm vi các mốc O, P, Q, R, S, T, 22, I, 19, 18 về lại mốc O, có tổng diện tích bằng 1.684m^2 (trong số này có $94,2\text{m}^2$ là đất khu mộ), theo vị trí án sơ thẩm chia là tương ứng phần của chị L, T1, bà A và 1 phần của chị P. Số còn lại của thửa 81 trong phạm vi các mốc O, P, Q, R, S, T, E, C, 26, B, 28, 3 về lại O có diện tích $82,2\text{m}^2$ là đất dành làm lối đi chung của anh M và anh H; anh M và anh H có nghĩa vụ thanh toán kỹ phần thừa kế di sản bằng tiền cho các đồng thừa kế khác là thỏa đáng và phù hợp. Riêng di sản thuộc thửa 212 thì do các đồng thừa kế M, T1, P, H1, T2, X và L đã tự nguyện cho lại bà A nên phải giao đất toàn bộ cho bà A sử dụng, kể cả kỹ phần của anh H, bà A sẽ trả lại giá trị đất bằng tiền cho anh H là phù hợp. Phạm vi diện tích đất giáp ranh và đất chưa xác định được chủ sử dụng của thửa số 81 chia giao cho anh M và anh H và thửa số 20 giao cho bà A, thì liên hệ phần quyền sử dụng của ai, người đó tự xác định với người liên hệ để đăng ký sử dụng theo pháp luật, không phán quyết trong bản án.

[7]. Giá trị QSD đất để thanh toán cho các thừa kế là giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự đã định trong vụ án này, giá đất ở bằng $800.000\text{đ}/\text{m}^2$; giá đất lúa bằng $140.000\text{đ}/\text{m}^2$. Cụ thể mỗi kỹ phần đất lúa thửa 81 của bà A, chị T1, H1, T2, X, L là $325,41\text{m}^2 \times 140.000\text{đ} = 45.557.400\text{đ}$; Riêng kỹ phần của chị P do đất thực tế bên anh M sử dụng $37,17\text{m}^2 = 5.180.000\text{đ}$ (làm tròn = $5.200.000\text{đ}$); anh H sử dụng $288,24\text{m}^2 = 40.353.600\text{đ}$ (làm tròn = $40.500.000\text{đ}$); Kỹ phần đất ở thửa 212 của anh H $12,96\text{m}^2 \times 800.000\text{đ} = 10.368.000\text{đ}$ (đổi trừ số tiền này vào nghĩa vụ của anh H phải thanh toán kỹ phần thừa kế cho bà A) thì anh H chỉ thanh toán cho bà A $35.189.400\text{đ}$ là đủ kỹ phần thừa kế của bà A.

[8]. Đối với Giấy CN. QSDĐ do các đồng thừa kế thỏa thuận giao cho anh H đứng tên giấy, nên việc Nhà nước cấp giấy CN. QSDĐ cho hộ anh H là không trái pháp luật, nay có yêu cầu đòi lại và chia thừa kế thì Nhà nước sẽ điều chỉnh việc cấp giấy lại theo bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, xử lý hủy giấy CN. QSDĐ của hộ anh H là không xác hợp.

[9]. Ý kiến của Luật sư đề cập lý lẽ, chứng cứ và đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H là không có căn cứ, không chấp nhận.

[10]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phát biểu về tố tụng là phù hợp; về nội dung các tình tiết đề cập và đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không phù hợp. Bởi lẽ, các diện tích đất liên hệ của người khác là nhỏ, nằm cập theo ranh, có số đo, mốc giới phân biệt cụ thể, các đồng thừa kế (bên nguyên đơn, bị đơn, người liên quan) đã đều thống nhất bỏ ra khỏi di sản, cấp phúc thẩm có đủ căn cứ bỏ ra để sửa án; cấp phúc thẩm sửa án về cách chia và phương thức nhận di sản như nhận định trên sẽ khắc phục được sự manh mún đất, anh M nhận đất ngay vị trí có nhà ở của hộ gia đình anh, không buộc phải dỡ, dời nhà, không

cần thiết đưa vợ anh M là chị S vào tố tụng và anh H cũng được nhận đầy đủ di sản thuộc kỹ phần thừa kế của anh H, khắc phục được quyết định tạm giao của cấp sơ thẩm; đồng thời, phần $\frac{1}{2}$ căn nhà ở thuộc di sản của ông T5 thì do các đồng thừa kế là nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không tranh chấp phần di sản này, phía anh H cũng không khởi kiện tranh chấp chia thừa kế $\frac{1}{2}$ căn nhà này, mà anh H chỉ yêu cầu bà A giao hết $\frac{1}{2}$ căn nhà cho anh H, vì đây là tài sản của anh được hưởng, nên đã thuộc về tranh chấp quyền sở hữu tài sản. Như vậy, đối với $\frac{1}{2}$ căn nhà này anh H tranh chấp chia di sản hay đòi quyền sở hữu đều buộc anh H phải khởi kiện vụ án dân sự, nhưng trong giai đoạn sơ thẩm anh H không khởi kiện và hiện nay $\frac{1}{2}$ căn nhà này cấp sơ thẩm cũng chưa xem xét giải quyết, cho nên sau này các bên đương sự cần thiết thì khởi kiện, sẽ được thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác, không ảnh hưởng gì đến phán quyết của vụ án này, do vậy không cần thiết phải hủy án sơ thẩm.

[11]. Từ những tình tiết, nội dung nhận định trên có đủ cơ sở kết luận: Cấp sơ thẩm công nhận sự tự nguyện của anh H trả lại quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ tổng diện tích đất cho bà A và chấp nhận yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ, nhưng cách chia và thanh toán di sản là không phù hợp; yêu cầu nội dung kháng cáo của anh H là không phù hợp, không chấp nhận và phải sửa án sơ thẩm về cách chia thừa kế cho phù hợp thực tế sử dụng và quy định của pháp luật theo hướng đã nhận định trên.

[12]. Do sửa án sơ thẩm, nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và phần án phí sơ thẩm cũng được điều chỉnh lại cho phù hợp theo quy định chung.

[13]. Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, Điều 148 và khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 733, Điều 734 Bộ Luật dân sự năm 2005; Điều 100, Điều 179, Điều 188 Luật đất đai 2013; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/12/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Quốc H.

2. Không chấp nhận đề nghị hủy án sơ thẩm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

3. Sửa một phần Bản án sơ thẩm dân sự số 69/2017/DS-ST ngày 29/9/2017, của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

4. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận thống nhất giữa bà Nguyễn Thị A với anh Lê Quốc H, vợ chồng anh Lê Quốc H và chị Nguyễn Thị G1 giao trả cho bà Nguyễn Thị A quyền sử dụng đất diện tích 2.838,8m² tương ứng ½ tổng diện tích chung của bà A, ông T5 tạo lập.

5. Công nhận sự tự nguyện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Lê Văn M, Lê Thị T1, Lê Thị Thanh P, Lê Thị Thanh H1, Lê Thị Thanh T2, Lê Thị Thanh X và Lê Thị Ngọc L giao các kỹ phần thừa kế được chia hưởng là quyền sử dụng đất (loại đất ở nông thôn) tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 12 tại phường 3, thành phố C cho bà Nguyễn Thị A thừa hưởng, sử dụng.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị A, anh Lê Văn M, chị Lê Thị T1, Lê Thị Thanh P, Lê Thị Thanh T2, Lê Thị Thanh H1, Lê Thị Thanh X, Lê Thị Ngọc L đối với anh Lê Quốc H về phần di sản là quyền sử dụng đất của ông T5 để lại. Cụ thể: Bà A, chị T1, chị P, chị T2, chị H1, chị X và chị L mỗi người được chia hưởng 325,41m² đất lúa (thửa số 81), có giá trị bằng tiền là 45.557.400đ; anh M được chia hưởng 173,9m² đất lúa (thửa 81), có giá trị bằng tiền là 24.346.000đ; anh H được chia hưởng 325,41m² đất lúa (thửa 81), có giá trị bằng tiền là 45.557.400đ và 12,96m² đất ở đô thị (thửa 212), có giá trị bằng tiền là 10.368.000đ.

7. Các đương sự là chị T1, P, H1, T2, X, L được chia hưởng kỹ phần di sản nói trên theo giá trị bằng tiền. Các đương sự là bà A, anh M và anh H mỗi người nhận sử dụng một phần đất và có nghĩa vụ thanh toán tiền lại cho các đồng thừa kế khác có tên nêu trên.

8. Quyền sử dụng đất giao trả, các kỹ phần chia thừa kế nêu trên được giao nhận và thanh toán cụ thể như sau:

* Bà Nguyễn Thị A nhận sử dụng đất (được trả và chia thừa kế) tại phường 3, thành phố Cao Lãnh (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ anh H đứng tên) gồm: Toàn bộ thửa đất số 20, diện tích 2.722,10m², loại đất lúa, nằm trong phạm vi các mốc giới 14, 15, 17, 18, 19, 7, 8, 20, 21, 13 về lại mốc 14, theo sơ đồ đo vẽ và sơ đồ mốc ngày 01/10/2014 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh; Toàn bộ thửa đất số 212, diện tích 233,4m², loại đất ở đô thị, nằm trong phạm vi các mốc giới số 11, 15, 17, 16 về lại mốc 11 theo sơ đồ đo vẽ ngày 01/10/2014 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh; Bà

A có nghĩa vụ thanh toán tiền (12,96m² đất ở) cho anh Hải số tiền là 10.368.000đ (Mười triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

* Thừa đất lúa, số 81, bản đồ số 12, tại phường 3, thành phố C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 30/12/2003 do hộ anh H đứng tên, theo sơ đồ đo vẽ và sơ đồ mốc ngày 02/6/2017 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh được giao đất trên thực tế cho:

+ Anh M được nhận đất sử dụng 1.187,3m², nằm trong phạm vi các mốc giới số 23, 5, 22, T, E, 24 về lại 23; Anh M có nghĩa vụ thanh toán tiền các kỷ phần thừa kế cho chị X, chị T2, chị H1 mỗi người bằng 45.557.400đ và chị P số tiền là 5.200.000đ (Năm triệu hai trăm nghìn đồng).

+ Anh H được nhận đất 1.684m², nằm trong phạm vi các mốc giới O, P, Q, R, S, T, 22, I, 19, 18 về lại O (trong số này anh H được quyền sử dụng 1.589,8m²; còn lại 94,2m² thuộc đất khu mộ sử dụng chung); Anh H có nghĩa vụ thanh toán tiền các kỷ phần thừa kế cho chị L, chị T1 mỗi người 45.557.400đ; thanh toán cho chị P 40.500.000đ; thanh toán cho bà A (45.557.400đ - 10.368.000đ đối trừ phần nghĩa vụ của bà A đối với anh H) bằng 35.189.400đ (Ba mươi lăm triệu một trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm đồng).

+ Diện tích đất còn lại 82,20m², nằm trong phạm vi các mốc giới O, P, Q, R, S, T E, C, 26, B, 28, 3 về lại O, được để sử dụng làm lối đi chung cho hộ anh M và anh H.

9. Vợ chồng anh Lê Quốc H và chị Nguyễn Thị G1 cùng có nghĩa vụ giao đất trên thực địa toàn bộ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 12, theo mốc giới xác định trên cho bà Nguyễn Thị A sử dụng.

10. Bà Nguyễn Thị A có nghĩa vụ giao đất thực địa thửa số 81, bản đồ số 12 theo mốc giới, ranh giới nói trên cho anh M và anh H sử dụng.

11. Các đương sự là bà Nguyễn Thị A, anh Lê Văn M và anh Lê Quốc H được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích, thửa đất được xác định trên và phải sử dụng đúng mục đích, ranh giới đất theo quy định của pháp luật.

12. Vợ chồng anh Lê Quốc H và chị Nguyễn Thị G1 phải tháo dỡ, di dời một phần căn nhà đang ở vướng trên phạm vi đất lối đi chung đã xác định trên.

13. Phần nhà ở, cây trồng, vật kiến trúc khác có trên đất thửa số 212 của vợ chồng bà A, ông T5 tạo lập Tòa chưa xem xét giải quyết, do chưa có yêu cầu.

14. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành án cho người được thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi cho người được thi hành án, theo mức lãi bằng 50% quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015,

tương ứng số tiền phải thi hành án, thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

15. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị A nộp 6.425.000đ, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.464.000 đồng (tám triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí số 18179 ngày 06/12/2013, số 030830 ngày 23/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy bà A còn được nhận lại số tiền 2.039.000 đồng (Hai triệu không trăm ba mươi chín nghìn đồng).

+ Anh Lê Quốc H nộp 11.861.350 đồng phần trả quyền sử dụng đất cho bà A và 2.796.620đ phần hưởng thừa kế, tổng cộng phải nộp là 14.658.000 đồng (Mười bốn triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng).

+ Anh Lê Văn M nộp 1.217.000đ, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.037.000 đồng (một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí số 022115 ngày 13/5/2014, số 033692 ngày 13/4/2015 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy anh M còn phải nộp tiếp số tiền 180.000 đồng (một trăm tám mươi nghìn đồng).

+ Chị Lê Thị T1 nộp 2.278.000đ, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.037.000 đồng (một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí số 022116 ngày 13/5/2014, số 033686 ngày 13/4/2015 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy chị T1 còn phải nộp tiếp số tiền 1.241.000 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi một nghìn đồng).

+ Chị Lê Thị Thanh P nộp 2.278.000đ, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.037.000 đồng (một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí số 022117 ngày 13/5/2014, số 033687 ngày 13/4/2015 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy chị P còn phải nộp tiếp số tiền 1.241.000 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi một nghìn đồng).

+ Chị Lê Thị Thanh H1 nộp 2.278.000đ, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.037.000 đồng (một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí số 022120 ngày 13/5/2014, số 033688 ngày 13/4/2015 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy chị H1 còn phải nộp tiếp số tiền 1.241.000 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi một nghìn đồng).

+ Chị Lê Thị Thanh T2 nộp 2.278.000đ, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.037.000 đồng (một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí số 022119 ngày 13/5/2014, số 033691 ngày

13/4/2015 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy chị T2 còn phải nộp tiếp số tiền 1.241.000 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi một nghìn đồng).

+ Chị Lê Thị Thanh X nộp 2.278.000đ, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.037.000 đồng (một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí số 022118 ngày 13/5/2014, số 033690 ngày 13/4/2015 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy chị X còn phải nộp tiếp số tiền 1.241.000 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi một nghìn đồng).

+ Chị Lê Thị Ngọc L nộp 2.278.000đ, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.037.000 đồng (một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo các biên lai tạm ứng án phí số 022121 ngày 13/5/2014, số 033689 ngày 13/4/2015 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, như vậy chị L còn phải nộp tiếp số tiền 1.241.000 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi một nghìn đồng).

16. Về tiền chi phí xem xét thẩm định, đo vẽ sơ đồ, định giá:

Bà Nguyễn Thị A tự nguyện chịu 450.000đ và anh Lê Văn M tự nguyện chịu 10.906.000đ (các đương sự đã nộp, chi xong, không phải nộp thêm).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND thành phố Cao Lãnh;
- CCTHADS thành phố Cao Lãnh;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Văn Phương

